

BÁO CÁO THAM LUẬN

Các khuynh hướng, các thảm họa tự nhiên và các tác động tiềm năng của Biến đổi khí hậu, kinh nghiệm của tỉnh An Giang

Trình bày tại Diễn đàn Biến đổi khí hậu Đồng bằng sông Cửu Long tổ chức tại thành phố Cần Thơ ngày 12_13/11/2009

- Trình bày: Kỹ sư Đỗ Vũ Hùng, Phó giám đốc
- Đơn vị: Sở Nông nghiệp & PTNT An Giang

1

Báo cáo gồm:

1. Các chỉ số Kinh tế-xã hội chủ yếu
 - a. Một số chỉ tiêu chủ yếu của Tỉnh
 - b. Các chỉ số KT-XH ngành Nông nghiệp
 - c. Tầm quan trọng của ngành NN đối với phát triển KT của tỉnh
 - d. Các tác nhân chính ảnh hưởng tới sự phát triển của ngành NN
2. Các loại hình thiên tai chủ yếu tại An Giang
3. Các h.động đã tiến hành và KH ứng phó để phòng chống thiên tai
4. Mục tiêu phát triển ngành Nông nghiệp đến 2015
5. Định hướng phát triển - các nhiệm vụ chủ yếu của ngành NN
6. Dự báo một số tác động của BĐKH đối với tỉnh An Giang
7. Chương trình hành động thích ứng với BĐKH ngành NN
8. Đề xuất và kiến nghị
9. Một số hình ảnh

2

1. Các chỉ số Kinh tế-xã hội chủ yếu

a. Một số chỉ tiêu chủ yếu của Tỉnh (NGTK 2008)

- Dân số: 2.250.573 người.
- Sản lượng cây lương thực có hạt: 3.605.071 tấn.
- Tổng sản phẩm GDP: 34.532 tỷ đồng.
- Tổng sản phẩm GDP bình quân đầu người: 15.344.000 đồng/người.

Trong đó:

- + Nông, lâm nghiệp và thủy sản: 37,1%
- + Công nghiệp, xây dựng: 11,5%
- + Dịch vụ: 51,4%

b. Các chỉ số KT-XH ngành Nông nghiệp

| Giá trị tăng thêm (VA) | Giá trị (tỷ đồng) | | | | Tốc độ tăng | | BQ |
|----------------------------|-------------------|-----------|-----------|----------|-------------|------------|-------------|
| | 2008 | Ước 2009 | KH 2010 | 2015 | 2009 /2008 | 2010 /2009 | 2011 - 2015 |
| Khu vực Nông nghiệp | 4.207.945 | 4.114.554 | 4.354.258 | 4.951.14 | -2,22% | 5,83% | 2,60% |
| 1. Nông nghiệp | 3.530.498 | 3.483.189 | 3.622.52 | 3.807.30 | -1,3% | 4,0% | 1,0% |
| 2. Lâm nghiệp | 60.680 | 61.287 | 61.90 | 65.06 | 1,0% | 1,0% | 1,0% |
| 3. Thủy sản | 616.767 | 570.078 | 669.84 | 1.078.79 | -7,6% | 17,5% | 10,0% |

3

c. Tầm quan trọng của ngành nông nghiệp đối với phát triển kinh tế của tỉnh

- 72% dân số sống bằng nghề nông
- Sản lượng lúa năm 2008 là 3,5 triệu tấn, cao nhất nước
- Sản lượng thủy sản năm 2008 là 315 ngàn tấn, cao nhất nước
- Cơ cấu nông, lâm nghiệp, thủy sản trong tổng sản phẩm GDP là 37,1%.

4

17. Trends and Impacts of Climate Change on Aquaculture in Soc Trang Province

d. Các tác nhân chính ảnh hưởng tới sự phát triển của ngành nông nghiệp

- Thiên tai
- Địa hình
- Cơ sở hạ tầng còn yếu kém
- Chuyển dịch cơ cấu sản xuất còn chậm
- Giá cả đầu vào, đầu ra biến động
- Dịch bệnh

5

2. Các loại hình thiên tai chủ yếu tại An Giang

- Lũ lụt,
- Sạt lở đất,
- Đông, lốc, sét,
- Hạn hán,
- Ngập úng,
- Bão,
- Cháy rừng,
- Trong đó, lũ lụt là loại thiên tai nghiêm trọng nhất.

6

Bảng thiệt hại do lũ lụt qua một số năm

| Số | Hạng mục | Đơn vị | 1994 | 1995 | 1996 | 1997 | 1999 | 2000 | 2001 | |
|------------------------------------|------------------------------|--------|--------------------------|--------------|-------------|--------------|---------------|--------------|----------------|----------------|
| Tổng thiệt hại từ 1994-2008 | | | 61.880,48 tỷ đồng | | | | | | | |
| Tổng thiệt hại | | | tỷ đồng | 417,0 | 67,0 | 388,6 | 67,497 | 5,230 | 842,190 | 176,338 |
| 1 | Người chết (tổng/trẻ) | người | 166/134 | 71/67 | 44/40 | 7 | 4/4 | 134/94 | 135/104 | |
| 2 | Nhà cửa | | | | | | | | | |
| | - Nhà ngập | căn | 86350 | 39907 | 119.610 | 4.493 | 68 | 151.867 | 32.951 | |
| | - Nhà sập | căn | 229 | 240 | 659 | 47 | 95 | 966 | 350 | |
| 3 | Nông nghiệp | | | | | | | | | |
| | - Lúa, màu mất trắng | ha | 15810 | 1795 | 2.757 | 3.232 | 266 | 4.947 | 972 | |
| | - Thủy sản các loại mất | tấn | | | | 93 | 10 | 2.478 | 387 | |
| 4 | Cơ sở hạ tầng | | | | | | | | | |
| | - Trường học ngập | điểm | 206 | 101 | 2 | 60 | 3 | 461 | 171 | |
| | - Trạm y tế bị ngập | trạm | 103 | 41 | 90 | 7 | 2 | 53 | 43 | |
| | - Quốc lộ ngập | km | | | 12 | | | 31 | 1 | |
| | - Tỉnh lộ ngập | km | | | 422 | | 0,3 | 162 | 74 | |
| | - Cầu, cống hư | cái | | | 419 | 69 | 14 | 273 | 98 | |

7

Bảng thiệt hại do lũ lụt qua một số năm (tt)

| Số | Hạng mục | Đơn vị | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 | |
|-----------------------|------------------------------|--------|----------------|---------------|--------------|--------------|---------------|---------------|--------------|---------------|
| Tổng thiệt hại | | | tỷ đồng | 68,955 | 4,002 | 10,31 | 38,468 | 11,352 | 5,541 | 59,778 |
| 1 | Người chết (tổng/trẻ) | người | 77/69 | 6/6 | 16/15 | 33/30 | 22/22 | 14/14 | 10/10 | |
| 2 | Nhà cửa | | | | | | | | | |
| | - Nhà ngập | căn | 20.743 | | 1.989 | 797 | 5 | | | |
| | - Nhà sập | căn | 378 | | 46 | 58 | 2 | | | |
| 3 | Nông nghiệp | | | | | | | | | |
| | - Lúa, màu mất trắng | ha | 327 | | 121 | 17 | | | 582 | |
| | - Thủy sản các loại mất | tấn | 23 | | 7 | 1 | | | | |
| 4 | Cơ sở hạ tầng | | | | | | | | | |
| | - Trường học ngập | điểm | 64 | | 16 | 3 | | | | |
| | - Trạm y tế bị ngập | trạm | 3 | | 3 | | | | | |
| | - Quốc lộ ngập | km | | | | | | | | |
| | - Tỉnh lộ ngập | km | 44 | | 6 | 11 | | | | |
| | - Cầu, cống hư | cái | 110 | | 54 | 27 | 1 | 4 | | |

8

3. Các hoạt động đã tiến hành và kế hoạch ứng phó để phòng chống thiên tai

- Các hoạt động đã tiến hành:** xây dựng cụm tuyến dân cư; các biện pháp bảo vệ tính mạng con người; 04 dự án do nước ngoài tài trợ; xây dựng sửa chữa công trình bảo vệ vụ hè Thu và vụ 3; kê chống sạt lở.
- Kế hoạch ứng phó với thiên tai:**
 - Chương trình hành động thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng chống và GNTT đến năm 2020 (QĐ số 2278/QĐ-UBND ngày 30/10/2008).
 - Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động trên các năm 2009, 2010, 2011-2015, 2016-2020. Tổng kinh phí 10.564 tỷ đồng.
 - Kế hoạch thực hiện Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng” do Chính phủ ban hành theo QĐ số 1002/QĐ-TTg ngày 13/07/2009. Tổng kinh phí 53,5 tỷ đồng.
 - Kế hoạch PCLB và TKCN hàng năm.

9

4. Mục tiêu phát triển ngành Nông nghiệp đến 2015

- Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện đạt mức tăng trưởng giai đoạn 2011-2015 từ 2,5 – 3%;
- Chuyển dịch cơ cấu ngành: giảm tỷ trọng nông nghiệp từ 83,19% (2010) còn 76,90% (2015), tăng tỷ trọng thủy sản từ 15,38% (2010) lên 21,79% (2015);
- Tăng giá trị sản phẩm trồng trọt từ 75 triệu đồng (2010) lên 90 triệu đồng (2015);
- Cấp nước đạt 60% dân số nông thôn sử dụng nước sạch;
- Nâng độ che phủ từ 18,78% (2010) lên 22,40% (2015).

10

5. Định hướng phát triển - các nhiệm vụ chủ yếu của ngành nông nghiệp

- Chuyển đổi cơ cấu, tăng giá trị sản xuất nông lâm ngư nghiệp hàng năm từ 3- 3,5%.
- Hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung, sản xuất gắn với chế biến các loại nông sản có lợi thế.
- Đẩy mạnh chăn nuôi theo hướng tiên tiến. Tăng cường công tác thú y, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.
- Kiểm soát diện tích nuôi trồng thủy sản. Thực hiện hiệu quả việc khai thác, đánh bắt thủy sản theo quy định pháp luật.
- Phát triển lâm nghiệp toàn diện từ quản lý, bảo vệ, trồng rừng.
- phát triển thủy lợi theo hướng đa mục tiêu

11

Một số chỉ tiêu chủ yếu của ngành nông nghiệp

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | 2008 | Ước THH 2009 | KH 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|----|---|----------|---------|--------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| | Giá trị SX nông, lâm, ngư nghiệp | | | | | | | | | |
| 1 | Theo giá cố định | tỷ đồng | 11.218 | 10.985 | 11.581 | 11.915 | 12.297 | 12.671 | 13.100 | 13.463 |
| | Trong đó: | | | | | | | | | |
| | - Nông nghiệp | tỷ đồng | 8.422 | 8.462 | 8.758 | 8.859 | 8.968 | 9.071 | 9.189 | 9.241 |
| | - Lâm nghiệp | tỷ đồng | 81 | 82 | 83 | 84 | 85 | 86 | 86 | 87 |
| | - Thủy sản | tỷ đồng | 2.715 | 2.442 | 2.739 | 2.972 | 3.244 | 3.515 | 3.824 | 4.134 |
| 2 | Sản phẩm nông nghiệp chủ yếu | | | | | | | | | |
| | Trong đó: | | | | | | | | | |
| | - Lúa | 1000 tấn | 3.520 | 3.419 | 3.507 | 3.516 | 3.525 | 3.534 | 3.542 | 3.543 |
| | - Bắp | tấn | 88.358 | 78.791 | 84.700 | 88.920 | 92.650 | 96.380 | 100.170 | 104.000 |
| | - Đậu xanh | tấn | 4.123 | 2.573 | 2.826 | 3.160 | 3.476 | 3.816 | 4.134 | 4.480 |
| | - Đậu nành | tấn | 1.968 | 2.668 | 2.900 | 3.212 | 3.528 | 3.848 | 4.172 | 4.500 |
| | - Rau các loại | tấn | 770.887 | 777.225 | 780.000 | 798.600 | 817.400 | 836.400 | 855.600 | 875.000 |
| 3 | Diện tích 1 số cây trồng chủ yếu | | | | | | | | | |
| | - Lúa cả năm | 1000 tấn | 564.425 | 562.927 | 571.600 | 571.100 | 570.600 | 570.100 | 569.600 | 569.600 |
| | - Bắp | tấn | 11.535 | 10.286 | 11.000 | 11.400 | 11.800 | 12.200 | 12.600 | 13.000 |
| | - Đậu xanh | tấn | 2.626 | 1.639 | 1.800 | 2.000 | 2.200 | 2.400 | 2.600 | 2.800 |
| | - Đậu nành | tấn | 713 | 953 | 1.000 | 1.100 | 1.200 | 1.300 | 1.400 | 1.500 |
| | - Rau các loại | tấn | 31.987 | 32.250 | 32.500 | 33.000 | 33.500 | 34.000 | 34.500 | 35.000 |

17. Trends and Impacts of Climate Change on Aquaculture in Soc Trang Province

Một số chỉ tiêu chủ yếu của ngành nông nghiệp (tt)

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | 2008 | Ước TH 2009 | KH 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|----------|--|----------|---------|-------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| 4 | Lâm nghiệp | | | | | | | | | |
| | - Trồng mới rừng tập trung | ha | 1.095 | 1.530 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 |
| | - Bao vệ rừng | ha | 2.287 | 2.266 | 2.656 | 3.507 | 2.650 | 3.070 | 3.270 | 3.270 |
| | - Chăm sóc rừng | ha | 1.668 | 1.268 | 1.770 | 2.400 | 2.500 | 2.000 | 1.500 | 1.500 |
| | - Khai thác gỗ rừng tái sinh | ha | | | | | | | | |
| | - Tỷ lệ độ che phủ rừng | % | 17,33 | 18,05 | 18,78 | 19,50 | 20,23 | 20,95 | 21,68 | 22,40 |
| 5 | Chăn nuôi | | | | | | | | | |
| | - Tổng đàn trâu | con | 5.435 | 5.200 | 4.900 | 4.760 | 4.760 | 4.760 | 4.760 | 4.760 |
| | - Tổng đàn bò | con | 71.124 | 71.000 | 72.000 | 73.600 | 75.200 | 76.800 | 78.400 | 80.000 |
| | - Tổng đàn lợn | con | 169.261 | 174.000 | 179.000 | 185.000 | 193.000 | 201.000 | 209.000 | 218.000 |
| | - Thịt lợn các loại (kể cả thịt gia cầm) | tấn | 32.228 | 33.175 | 34.306 | 35.602 | 37.309 | 38.872 | 40.722 | 42.564 |
| | - Tổng đàn gia cầm | 1000 con | 4.297 | 4.500 | 4.800 | 5.100 | 5.500 | 5.800 | 6.300 | 6.700 |
| 6 | Đánh bắt nuôi trồng thủy sản | | | | | | | | | |
| | - Dịch vụ nuôi trồng thủy, hải sản | Ha | 2.069 | 1.900 | 2.100 | 2.543 | 2.790 | 3.036 | 3.302 | 3.566 |
| | - Sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thủy sản | 1000 tấn | | | | | | | | |
| | + Sản lượng nuôi trồng thủy sản | 1000 tấn | 315.036 | 283.000 | 320.000 | 350.000 | 385.000 | 420.000 | 460.000 | 500.000 |
| | + Sản lượng khai thác hải sản | 1000 tấn | 48 | 46 | 45 | 44 | 43 | 42 | 41 | 40 |
| 7 | Tỷ lệ dân dân nông thôn sử dụng nước sạch | % | 44,22 | 45,83 | 48,38 | 52,10 | 54,60 | 56,75 | 58,00 | 60,00 |

7. Chương trình hành động thích ứng với Biến đổi khí hậu ngành Nông nghiệp

- Thành lập Ban Chỉ đạo
- Thực hiện các chương trình, dự án
 - + Phát triển CSHT bảo vệ sản xuất
 - + Nghiên cứu ứng dụng KH-KT
 - + Thực hiện Chương trình của Bộ NN&PTNT về BĐKH
 - + Thực hiện khung CTHĐ của Bộ NN&PTNT
 - + Tiếp nhận và triển khai các đề tài dự án về BĐKH

15

6. Dự báo một số tác động của Biến đổi khí hậu đối với tỉnh An Giang

- Tăng cường độ, tính biến động và cực đoan của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm, các thiên tai.
- Ảnh hưởng đến tài nguyên nước tạo ra lũ lụt hoặc hạn hán nghiêm trọng.
- Đối với nông nghiệp, tác động đến các yếu tố phát triển của cây trồng, vật nuôi.
- Ảnh hưởng xấu đến lâm nghiệp, tăng nguy cơ cháy rừng.
- Tăng nguy cơ ngập lụt, xói lở công trình giao thông thủy bộ.
- Nguy cơ ngập lụt, thách thức trong tiêu thoát nước, xử lý nước thải ở đô thị và khu công nghiệp.
- Tác động đến sức khỏe con người. Tăng số người chết do thiên tai. Tăng đói nghèo.
- Tác động đến đời sống dân cư, xã hội.

14

8. Đề xuất và kiến nghị

- TW tổ chức các lớp tập huấn, hội thảo hội nghị về BĐKH để trang bị kiến thức cho cán bộ của địa phương.
- Phân bổ các dự án trong và ngoài nước về BĐKH cho tỉnh.
- Hợp tác quốc tế để xử lý hài hòa các hoạt động khai thác tài nguyên nước sông Mekong.
- Đầu tư cho An Giang các Chương trình, dự án trong Chương trình hành động của tỉnh: (1) Quy hoạch chính trị đồng sông Tiền, Hậu; (2) Quy hoạch Vùng giữa 2 sông Tiền - sông Hậu; (3) Công trình kiểm soát lũ vùng TGLX; (4) Đưa kiến thức về thiên tai vào chương trình cho học sinh phổ thông...
- Trung ương có Chương trình nghiên cứu cho ĐBSCL gồm những tỉnh có liên quan (ví dụ: An Giang – Kiên Giang về vấn đề thoát lũ, xâm nhập mặn).
- Chương trình nghiên cứu về giống cây trồng thích ứng với việc xâm nhập mặn.

16

17. Trends and Impacts of Climate Change on Aquaculture in Soc Trang Province

Một số hình ảnh về công tác PCLB&TKCN



The slide contains four photographs arranged in a 2x2 grid. The top-left photo shows a dam with water cascading over it. The top-right photo shows a flooded residential area with houses partially submerged. The bottom-left photo shows a group of people in a boat on a body of water. The bottom-right photo shows a group of people sitting around a long table in a meeting room.

Lũ từ CPC đổ về vùng TGLX

Sạt lở thị trấn Tân Châu

Đưa rước học sinh trong mùa lũ

Họp triển khai KH PCLB (trực tuyến)

17



The slide contains four photographs arranged in a 2x2 grid. The top-left photo shows a group of people in a classroom setting. The top-right photo shows a large outdoor sign with text and illustrations. The bottom-left photo shows a group of people in a room with a small play structure. The bottom-right photo shows a concrete structure under construction on a hillside.

Lớp dạy bơi do tổ chức ADPC hỗ trợ

Tuyên truyền bảo vệ trẻ trong mùa lũ

Điểm giữ trẻ do dự án CRND tài trợ

Kè bảo vệ TDC do T/c UNDP tài trợ

18



The illustration shows three people in professional attire shaking hands. Two men in suits are on the left, and a woman in a blue jacket and green top is on the right. They are standing in front of a blue background with a white grid pattern.

Thank You !

19